

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM
ĐOÀN GIÁM SÁT

PHỤ LỤC 05

CÁC ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC KHÁM CHỮA BỆNH BẰNG BẢO HIỂM Y TẾ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-DGS ngày tháng 6 năm 2022 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Người; triệu đồng

ST T	Đối tượng khám bệnh, chữa bệnh	Năm thực hiện								
		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Quý 1/2022		
		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	
I	Nhóm do ngân sách Nhà nước đóng.	42,301	63,962.89	37,977	62,799.48	28,467	57,850.12	4,065	10,231.39	
1	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình nghèo	11,091	22,675.78	8,292	20,632.09	5,397	16,482.89	1,343	4,584.14	HN
2	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện Kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.	15,038	22,235.25	14,482	24,776.47	14,361	29,208.45	2,305	4,814.96	DK
3	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện Kinh tế- xã hội khó khăn.	16,172	19,051.86	15,203	17,390.92	8,709	12,158.78	417	832.29	DT
II	Nhóm được Ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	1,290	897.26	175	351.63	1,723	2,819.77	376.00	657.93	
1	Người DTTS thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định CP, TTg	1,290	897.26	175	351.63	1,723	2,819.77	376	657.93	CN
2	Người DTTS thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 của Nghị định 146 CP.							0	0	HK
	Tổng cộng	43,591	64,860.15	38,152	63,151.11	30,190	60,669.89	4,441	10,889.32	

Ghi chú: Đề nghị các huyện tổng hợp số liệu đến từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO....

P

**CÁC ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC KHÁM
SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số .01./KH-Đ

ST T	Đối tượng khám bệnh, chữa bệnh	Năm 2019	
		Số lượt	Số tiền
		I	Nhóm do ngân sách Nhà nước đóng.
1	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình nghèo	17,975	3,334.59
2	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện Kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.	18,470	3,375.33
3	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện Kinh tế- xã hội khó khăn.	14,457	2,848.91
II	Nhóm được Ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	0	0.00
1	Người DTTS thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định CP, TTg	0	0.00
2	Người DTTS thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 của Nghị định 146 CP.		
	Tổng cộng	50,902	9,558.83

Ghi chú: Đề nghị các huyện tổng hợp số liệu đến từng xã, phường, thị trấn.

PHỤ LỤC 03

1 CHỮA BỆNH BẰNG BẢO HIỂM Y TẾ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NGÂN SÁCH VÀ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ

(DGS ngày 27/ 01/2022 của Đoàn giám sát HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Người; triệu đồng

Năm thực hiện					
Năm 2020		Năm 2021		Quý 1/2022	
Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
37,360	7,368.88	33,943	7,177.34	5,516	1,122.10
10,508	2,054.73	11,043	2,284.82	1,806	372.30
16,111	3,038.72	14,749	3,135.62	3,705	749.24
10,741	2,275.43	8,151	1,756.90	5	0.56
0	0.00	649	111.22	124.00	20.73
0	0.00	649	111.22	124	20.73
				0	0
37,360	7,368.88	34,592	7,288.56	5,640	1,142.83

Trên địa bàn.

HN 62002

DK 62002

DT 62002

62002

CN 62002

HK 62002

PHỤ LỤC 05

CÁC ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC KHÁM CHỮA BỆNH BẰNG BẢO HIỂM Y TẾ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 20 /BC-DGS ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Người; triệu đồng

ST T	Đối tượng khám bệnh, chữa bệnh	Năm thực hiện								Tổng cộng (từ năm 2019 đến tháng 3/2022)	
		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Quý 1/2022		Số lượt	Số tiền
		Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền		
	Tổng cộng	243,250	110,363	234,058	105,833	194,224	98,153	34,941	17,506	706,473	331,855
A	Nhóm do ngân sách Nhà nước đóng	241,570	109,336	231,740	104,929	188,528	94,330	33,804	16,706	695,642	325,301
I	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình nghèo	80,429	37,992	65,431	32,722	48,310	26,264	14,229	7,329	208,399	104,307
1	Thành phố Kon Tum	11,091	22,676	8,292	20,632	5,397	16,483	1,343	4,584	26,123	64,375
2	Huyện Đăk Glei	17,975	3,335	10,508	2,055	11,043	2,285	1,806	372	41,332	8,046
3	Huyện Đăk Hà	8,828	1,298	11,291	1,666	6,459	945	1,887	260	28,465	4,168
4	Huyện Ngọc Hồi	2,918	1,812	2,182	1,163	1,432	1,298	560	322	7,092	4,596
5	Tu Mơ Rông	11,766	2,430	10,819	2,278	9,182	1,974	3,295	698	35,062	7,380
6	Kon Plông	5,330	1,041	3,530	567	2,171	398	1,609	245	12,640	2,251
7	Sa Thầy	7,865	1,695	6,401	1,377	3,761	862	1,211	290	19,238	4,224
8	Ia H'Drai	887	188	653	150	369	84	86	21	1,995	444
9	Đăk Tô	5,083	1,503	4,140	1,129	2,442	672	1,114	254	12,779	3,559
10	Kon Rẫy	8,686	2,015	7,615	1,706	6,054	1,263	1,318	281	23,673	5,264
II	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện Kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.	94,478	39,688	102,062	43,122	100,828	48,238	17,315	8,210	314,683	139,257
1	Thành phố Kon Tum	15,038	22,235.25	14,482	24,776.47	14,361	29,208.45	2,305	4,814.96	46,186	81,035
2	Huyện Đăk Glei	18,470	3,375.33	16,111	3,038.72	14,749	3,135.62	3,705	749.24	53,035	10,299
3	Huyện Đăk Hà	11,540	1,885.22	16,743	2,704.76	16,937	2,632.75	2,663	386.01	47,883	7,609
4	Huyện Ngọc Hồi	3,951	2,662.26	3,710	2,271.92	3,943	2,953.15	673	592.58	12,277	8,480
5	Tu Mơ Rông	10,427	2,204.55	12,079	2,512.86	13,078	2,790.00	2,537	538.66	38,121	8,046
6	Kon Plông	13,260	2,408.10	12,933	2,151.49	11,130	1,960.00	986	151.27	38,309	6,671

7	Sa Thầy	13,056	2,672.06	15,809	3,081.90	16,634	3,306.23	2,401	568.33	47,900	9,629
8	Ia H'Drai	824	177.12	886	181.71	1,040	223.08	299	62.56	3,049	644
9	Đăk Tô	571	301.64	690	381.99	549	336.29	80	33.89	1,890	1,054
10	Kon Rẫy	7,341	1,766.26	8,619	2,019.83	8,407	1,692.08	1,666	312.42	26,033	5,791
III	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện Kinh tế- xã hội khó khăn.	66,663	31,656	64,247	29,085	39,390	19,828	2,260	1,167	172,560	81,737
1	Thành phố Kon Tum	16,172	19,051.86	15,203	17,390.92	8,709	12,158.78	417	832.29	40,501	49,434
2	Huyện Đăk Gleï	14,457	2,848.91	10,741	2,275.43	8,151	1,756.90	5	0.56	33,354	6,882
3	Huyện Đăk Hà	4,410	547.03	5,655	655.84	1,435	155.95	27	5.49	11,527	1,364
4	Huyện Ngọc Hồi	12,776	4,976.56	11,816	4,073.69	4,400	2,249.20	18	13.85	29,010	11,313
5	Tu Mơ Rông	44	18.83	78	22.27	72	23.47	10	1.36	204	66
6	Kon Plông	798	139.69	890	128.59	449	69.99	5	1.14	2,142	339
7	Sa Thầy	2,033	582.62	2,104	642.70	1,643	586.79	3	0.57	5,783	1,813
8	Ia H'Drai	51	14.87	89	21.82	78	15.78	9	1.40	227	54
9	Đăk Tô	13,896	2,930.77	15,295	3,245.43	11,901	2,231.47	1,565	262.71	42,657	8,670
10	Kon Rẫy	2,026	545.23	2,376	628.51	2,552	579.81	201	47.64	7,155	1,801
B	Nhóm được Ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	1,680	1,027	2,318	904	5,696	3,822	1,137	800	10,831	6,554
I	Người DTTS thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định CP, TTg	1,674	1,026	2,235	864	5,689	3,816	1,137	800	10,735	6,506
1	Thành phố Kon Tum	1,290	897.26	175	351.63	1,723	2,819.77	376	657.93	3,564	4,727
2	Huyện Đăk Gleï	0	0.00	0	0.00	649	111.22	124	20.73	773	132
3	Huyện Đăk Hà	0	0.00	368	76.29	430	58.32	31	4.13	829	139
4	Huyện Ngọc Hồi	211	79.46	1,408	340.31	1,310	477.62	186	48.25	3,115	946
5	Tu Mơ Rông	0	0.00	0	0.00	1	0.85	0	0.00	1	1
6	Kon Plông	0	0.00	0	0.00	163	33.77	37	5.01	200	39
7	Sa Thầy	0	0.00	17	3.31	163	28.83	84	8.35	264	40
8	Ia H'Drai	3	1.12	0	0.00	0	0.00	1	0.20	4	1
9	Đăk Tô	167	45.93	263	91.15	244	40.82	54	12.38	728	190
10	Kon Rẫy	3	1.84	4	1.44	1,006	245.03	244	43.18	1,257	291

